

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2017/HSPT

Ngày: 27 - 9 - 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Thủy và ông Lại Văn Phong.

Những người tiến hành tố tụng khác tại phiên tòa:

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quang Huy - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 21, chiều các ngày 22, 27 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 61/2017/HSPT ngày 21/7/2017 đối với bị cáo Trần Thị M và bốn bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 30/2017/HSST ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam.

**** Các bị cáo có kháng cáo:***

1. Trần Thị M, sinh năm 1959; nơi cư trú: xóm 1, Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: kinh; con ông Trần Khắc X và bà Trần Thị N (đều đã chết); có chồng là Trần Xuân S và có 02 con; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giam từ ngày 19/01/2017 đến nay; có mặt.

2. Trần Văn H1, sinh năm 1962; nơi cư trú: xóm 6, Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 4/10; dân tộc: kinh; con ông Trần Văn Đ và bà Trần Thị T (đều đã chết); có vợ Trần Thị O và có 02 con; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giữ từ ngày 05/02/2017 sau đó chuyển tạm giam đến nay, có mặt.

3. Trần Thị H2, sinh năm 1954; nơi cư trú: xóm 1, Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 7/10; dân tộc: kinh; con ông Trần Văn D và bà Trần Thị T (đều đã chết); có chồng là Trần Doãn H và có 03 con; tiền sự: không; tiền án: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

4. Đặng Thị V, sinh năm 1977; nơi cư trú: xóm 4, Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: kinh; con ông Đặng

Văn Á và bà Trần Thị M; có chồng là Trần Đình M và có 04 con; tiền sự: không; tiền án: không; bị cáo hiện tại ngoại; có mặt.

5. Trần Thị Thu H3, sinh năm 1987; nơi cư trú: xóm 1, Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: kinh; con ông Trần Đức H và bà Trần Thị T; tiền sự: không; tiền án: không; bị cáo hiện tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

** Bị cáo không kháng cáo, không bị kháng nghị:*

1. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968; trú tại: xóm 1, Đ, xã C, huyện L, Hà Nam (vắng mặt).

2. Trương Văn T2, sinh năm 1991; trú tại: xóm 1, Đ, xã C, huyện L, Hà Nam (vắng mặt).

** Những người tham gia tố tụng khác không kháng cáo:*

- Bị hại: Anh Trần Văn T3, sinh năm 1970; trú tại: tổ 11/9, thị trấn V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt).

- Nguyên đơn dân sự: Công ty TNHH xây dựng và đầu tư P; địa chỉ: số 28, ngõ 394, đường P, phường C, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T - Giám đốc Công ty. Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc M - Chuyên viên pháp chế Công ty TNHH xây dựng và đầu tư P, có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1954; trú tại: xóm 3, Đ, xã C, huyện L, Hà Nam (vắng mặt)

2. NLQ2, sinh năm 1988; trú tại: xóm 1, Đ, xã C, huyện L, Hà Nam (vắng mặt)

3. NLQ3, sinh năm 1962; trú tại: xóm 4, Đ, xã C, huyện L, Hà Nam (có mặt)

4. NLQ4, sinh năm 1966; trú tại: xóm 3, Đ, xã C, huyện L, Hà Nam (vắng mặt)

5. NLQ5, sinh năm 1976; trú tại: xóm 2, Đ, xã C, huyện L, Hà Nam (vắng mặt)

6. NLQ6, sinh năm 1955; trú tại: xóm 3, Đ, xã C, huyện L, Hà Nam (có mặt)

7. NLQ7, sinh năm 1984; trú tại: xóm 4, Đ, xã C, huyện L, Hà Nam (vắng mặt)

8. NLQ8, sinh năm 1958; trú tại: xóm 1, Đ, xã C, huyện L, Hà Nam (có mặt).

- *Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Thị M tại cấp phúc thẩm:* Ông Trần Thu N và bà Nguyễn Thị H - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư T, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (luật sư Trần Thu N có mặt tại các ngày xét xử, Luật sư Nguyễn Thị H có mặt tại phiên tòa ngày 21/9/2017, vắng mặt tại phiên tòa ngày 22, 27/9/2017).

- *Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Thị H2, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 tại cấp phúc thẩm:* Ông Bùi Văn K - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH T, Đoàn luật sư tỉnh Nam Định. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 12 giờ ngày 16/4/2016, Tổ công tác liên ngành của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L, tỉnh Hà Nam tiến hành kiểm tra hành chính đối với tàu cuốc số 19 mang số hiệu PT-1235 đang thực hiện dự án nạo vét, duy tu, cải tạo, nâng cấp tuyến đường thủy nội địa khu vực bãi Việt Hùng, Phạm Lỗ, Hà Nam và bãi Chim trên luồng sông Hồng theo Hợp đồng số 32/2014/HĐ-NVTT ngày 20/8/2014 giữa Cục đường thủy nội địa Việt Nam với Công ty TNHH xây dựng và đầu tư P (Công ty P), tàu cuốc trên thuộc quyền sở hữu của anh Trần Văn T3 đang cho Công ty P thuê, anh T3 có trách nhiệm cử công nhân vận hành tàu, làm việc theo sự chỉ dẫn của cán bộ kỹ thuật Công ty, tự bảo quản tàu và tài sản trong quá trình thuê.

Khi tổ công tác lên tàu để kiểm tra hành chính thì nhiều người dân thôn Đ, xã C tự ý đi theo lên tàu, ép công nhân đưa tàu vào bờ. Vì trên bờ sông thuộc xóm 1, xóm 3 thôn Đ có khoảng 500 người dân tụ tập gây sức ép nên công nhân tàu cuốc buộc phải đưa tàu vào bờ. Quá trình đưa tàu vào bờ, tàu bị mắc cạn, nhiều đối tượng đã dùng dây cáp buộc vào tàu để kéo, dùng TH3 máy đẩy và lai dắt tàu cuốc vào bờ thuộc địa phận xóm 3, thôn Đ, xã C. Một số đối tượng ra điều kiện với chính quyền địa phương và chủ doanh nghiệp đến ngày 17/4/2016 phải tổ chức đối thoại và giải quyết. Khoảng 13h ngày 17/4/2016, do chưa được đối thoại và giải quyết, nhân dân đã tụ tập đánh trống, hú còi (còi hú bằng loa phóng thanh cầm tay) kích động nhân dân tụ tập. Một số người dân quá kích đã dùng dây chèo buộc vào dàn khung của tàu để kéo, dùng thùng và xô múc nước đổ vào một bên khoang tàu làm cho tàu cuốc số 19 mang số hiệu PT-1235 bị chìm xuống sông Hồng.

Kết quả điều tra xác định: Trần Thị M là người cầm loa phóng thanh nói những lời có nội dung kích động, lôi kéo những người khác tham gia vào việc làm chìm tàu. Trần Văn H1 trực tiếp đi xuống tàu, hô hào, hướng dẫn mọi người dùng xô, chậu múc nước đổ vào khoang tàu và trực tiếp múc nước cùng các bị cáo Nguyễn Thị T1, Trần Thị H2, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 và Trương Văn T2 dùng xô nhựa múc nước đổ vào khoang tàu nhằm làm chìm tàu.

Cùng tham gia với các bị cáo còn có NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 có mặt trên tàu, dùng dây chèo buộc vào tàu để kéo; NLQ8 có mặt trên tàu khi các bị cáo khác đang múc nước đổ vào tàu và dùng dây kềm dây cáp buộc mỏ neo của tàu để đưa cho những người trên bờ thực hiện mục đích đánh chìm tàu.

Ngày 30/8/2017, tàu cuốc số 19 được trục vớt; xác định các tài sản trên tàu bị hư hỏng gồm: 02 đầu máy nổ loại D24; 01 đầu máy nổ loại D15; 01 đầu máy nổ loại 08 máy, 01 đầu máy nổ loại 06 máy. Kết quả định giá xác định giá trị thiệt hại tài sản là 61.425.600đ (bị thiệt hại do hư hỏng là 52.600.000đ, công sửa chữa khắc phục là 8.825.600đ). Người bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại 95.425.000đ, tất cả các bị cáo đều đồng ý bồi thường theo yêu cầu của người bị hại mà không yêu cầu các đối tượng khác phải cùng bồi thường. Bị cáo Nguyễn Thị T1 đã nộp 13.640.000đ; gia đình bị cáo Trần Thị M nộp 13.640.000đ; gia đình bị cáo Trần Văn H1 nộp 15.000.000đ; các bị cáo Trần Thị H2, Đặng Thị V, Trần Thị

Thu H3, Trương Văn T2 mỗi bị cáo nộp 2.000.000đ tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện L để bồi thường thiệt hại cho người bị hại.

Tàu cuộc số 19 đã được trả lại cho anh Trần Văn T3. Công an huyện L đã xử phạt hành chính đối với NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8 về hành vi “cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác”.

Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2017/HSST ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Về hình sự: Tuyên bố các bị cáo Trần Thị M, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Nguyễn Thị T1, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 và Trương Văn T2 phạm tội “cố ý làm hư hỏng tài sản”. Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 143; Điều 20; Điều 53; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự (đối với tất cả các bị cáo); Điều 33 (đối với Trần Thị M, Trần Văn H1); Điều 60 Bộ luật hình sự (đối với Trần Thị H2, Nguyễn Thị T1, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3, Trương Văn T2), xử phạt: (1) bị cáo Trần Thị M 27 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 19/01/2017, bị cáo Trần Văn H1 24 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 05/02/2017; (2) bị cáo Trần Thị H2, Nguyễn Thị T1, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3, Trương Văn T2 mỗi bị cáo 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trần Thị H2, Nguyễn Thị T1, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3, Trương Văn T2 cho UBND xã C, huyện L giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Về dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự; các Điều 604, 605, 606, 608 Bộ luật dân sự năm 2005: buộc các bị cáo Trần Thị M, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Nguyễn Thị T1, Trần Thị Thu H3 và Trương Văn T2 phải liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản bị hư hỏng cho anh Trần Văn T3 số tiền là 95.425.000đ; chia phần: (1) bị cáo Trần Thị M phải bồi thường 15.425.000đ, được đối trừ số tiền 13.640.000đ gia đình bị cáo đã nộp, bị cáo còn phải bồi thường tiếp 1.785.000đ; (2) bị cáo Trần Văn H1 phải bồi thường 15.000.000đ, được đối trừ số tiền 15.000.000đ gia đình bị cáo đã nộp, bị cáo đã bồi thường xong phần dân sự; (3) bị cáo Nguyễn Thị T1 phải bồi thường 13.000.000đ, số tiền 13.640.00đ bị cáo đã nộp được đối trừ khi thi hành án, bị cáo được nhận lại 640.000đ nhưng quản lý để đảm bảo thi hành án; (4) bị cáo Trần Thị H2 phải bồi thường 13.000.000đ, được đối trừ số tiền 2.000.000đ bị cáo đã nộp, bị cáo còn phải bồi thường tiếp 11.000.000đ (5) bị cáo Đặng Thị V phải bồi thường 13.000.000đ, được đối trừ số tiền 2.000.000đ bị cáo đã nộp, bị cáo còn phải bồi thường tiếp 11.000.000đ; (6) bị cáo Trần Thị Thu H3 phải bồi thường 13.000.000đ, được đối trừ số tiền 2.000.000đ bị cáo đã nộp, bị cáo còn phải bồi thường tiếp 11.000.000đ; (7) bị cáo Trương Văn T2 phải bồi thường 13.000.000đ, được đối trừ số tiền 2.000.000đ bị cáo đã nộp, bị cáo còn phải bồi thường tiếp 11.000.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử lý vật chứng, quyết định án phí dân sự, hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Trong thời hạn luật định: (1) ngày 19/6/2017, bị cáo Đặng Thị V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án; (2) ngày 20/6/2017, bị cáo Trần Thị H2 kháng cáo xin

giảm nhẹ hình phạt; (3) ngày 20/6/2017, bị cáo Trần Thị M kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; (4) ngày 27/6/2017, bị cáo Trần Văn H1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; (5) ngày 19/6/2017, bị cáo Trần Thị Thu H3 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều giữ kháng cáo, cụ thể: bị cáo M kháng cáo cho rằng bản thân không xúi giục, kích động và đề nghị giảm nhẹ hình phạt; bị cáo H1 cho rằng bản thân không xúi giục, không hướng dẫn người dân đổ nước xuống tàu và xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo H2 thay đổi kháng cáo, đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án và xin giảm nhẹ hình phạt; các bị cáo V, H3 kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án vì cấp sơ thẩm xét xử không khách quan.

Luật sư Trần Thu N bảo vệ quyền lợi cho bị cáo Trần Thị M trình bày: (1) bản án sơ thẩm nhận định quy kết bị cáo M hù dọa hô hào tụ tập và có lời nói kích động phải làm rõ đó là lời nói gì; lời nói bức xúc có được coi là kích động không? Cơ quan nào xác định yếu tố đó gây kích động? trong khi những người làm chứng có mặt tại phiên tòa phúc thẩm đều xác định không hề nghe thấy bà M nói gì, lời khai của NLQ8 và ông Đào Công T có mặt tại phiên tòa khai tại phiên tòa sơ thẩm không nghe thấy ông Trần Văn H1 khai việc bà M dùng loa nói lời kích động ông H1 thực hiện hành vi mức nước đổ vào tàu; (2) đối với hình ảnh quay lại hiện trường vụ án trong hồ sơ gồm hình ảnh USB và bản sao ra đĩa đều không phải là chứng cứ gốc, có thể bị cắt xén hoặc chèn hình ảnh; (3) xác định việc bà M có cầm loa tay nói bức xúc, dù có rất đông người của chính quyền, cơ quan chức năng xã, huyện nhưng không hề có việc nhắc nhở, can ngăn bà M; (4) lời khai các bị cáo không thống nhất nhưng không hề có đối chất; (5) Nghị quyết số 08 của Bộ chính trị về cải cách tư pháp nhấn mạnh đến việc tranh tụng: tài liệu, chứng cứ phải thông qua tranh tụng tại phiên tòa; như vậy thông qua tranh tụng hôm nay thấy rằng không có căn cứ phù hợp kết tội bà M; (6) việc bà M xin giảm nhẹ hình phạt tại phiên tòa phúc thẩm là do nhận thức của bà M; (7) tại phiên tòa gia đình xuất trình tài liệu về bệnh tình của bà M hiện nay thì có nhất thiết phải áp dụng biện pháp tạm giam bà hay không. Từ lập luận trên Luật sư Trần Thu N cho rằng chưa đủ căn cứ vững chắc để kết tội bị cáo Trần Thị M, cần điều tra bổ sung lại vụ án.

Luật sư Nguyễn Thị H bảo vệ quyền lợi cho bị cáo Trần Thị M bổ sung: (1) tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo H1 không thừa nhận đã khai việc bà M hô hào kích động ông và người dân có sự làm chứng của NLQ8 và ông Đào Công T, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm lại đem biên bản phiên tòa sơ thẩm ra trích dẫn; (2) Cáo trạng và bản án sơ thẩm quy kết bà M có hành vi dùng loa cầm tay kích động lôi kéo người dân làm chìm tàu, tuy nhiên tại phần xét hỏi bà M xác định bà ra lúc hơn 14h chiều ngày 17/4/2016 lúc tàu gần chìm thì nếu bà M có dùng loa tay nói bức xúc cũng không có giá trị gì mà quy kết bị cáo kích động, lôi kéo người dân; cơ quan điều tra cũng không làm rõ bị cáo M có lời nói kích động nào, lời khai làm chứng nói bà M nói câu “nhân dân ta thành công rồi” không có người làm chứng thứ 2 để chứng minh; (3) đề nghị xem xét hoàn cảnh, nguyên nhân dẫn đến việc người dân bức xúc và xảy ra vụ án.

Luật sư Bùi Văn K bảo vệ quyền lợi cho bị cáo Trần Thị H2, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 trình bày: (1) đồng ý quan điểm của Luật sư Trần Thu N và Luật

sư Nguyễn Thị H; (2) tài liệu về việc Tổ công tác kiểm tra tàu vi phạm tại BL 854 lập ngày 16/4/2016 xác định chủ tàu cuốc nạo vét cát không hợp pháp vì không xuất trình giấy tờ, chưa gửi kế hoạch khai thác, nạo vét cho chính quyền nên tổ công tác dừng hoạt động của tàu cuốc; (3) một số lời khai của công an thực hiện nhiệm vụ có nội dung mâu thuẫn; (4) cần xem xét đầy đủ nguyên nhân của vụ án; (5) tài liệu cung cấp tại giai đoạn phúc thẩm có nội dung đồng chí Chủ tịch UBND huyện L có lời nói nhờ nhân dân lai kéo tàu cuốc vào bờ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia tranh luận các vấn đề Luật sư đưa ra, giữ nguyên quan điểm; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 248 BLHS: bác kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 30/2017/HSST ngày 13/6/2017 Toà án nhân dân huyện L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thị M khai nhận việc cầm loa tay nói để nói tác hại của việc nạo hút cát và những bức xúc của nhân dân chứ không xúi giục, kích động nhân dân làm chìm tàu; bản thân bị cáo thời điểm khi ra đến hiện trường thì tàu đã gần chìm; bị cáo Trần Văn H1 thừa nhận hành vi đổ khoảng 4 - 5 xô nước vào tàu nhưng khẳng định không bị ai kích động, xúi giục cũng như không kích động, xúi giục ai đổ nước vào tàu; đối với các bị cáo Trần Thị H2, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 cũng thừa nhận hành vi đổ nước vào tàu của mình nhưng đều đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án và về phần trách nhiệm dân sự, không đồng ý bồi thường với lý do không chỉ các bị cáo đổ nước làm chìm tàu mà còn nhiều người khác tham gia đổ nước vào tàu gây thiệt hại tài sản.

Tại phiên tòa các bị cáo đều cho rằng chỉ 07 bị cáo trong vụ án thì không thể làm chìm tàu và xác định nguyên nhân của vụ án khiến người dân tụ tập vì quá bức xúc việc hút cát sông Hồng làm sạt lở đê, đường cứu nạn và ảnh hưởng cuộc sống của người dân. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và một số người làm chứng có mặt tại phiên tòa khai không chứng kiến việc bị cáo M dùng loa tay kích động hoặc không nhớ, không biết sự việc do hiện trường quá đông người và lộn xộn. Người làm chứng (NLQ8 và ông Đào Công Thọ) khai tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng không nghe thấy bị cáo H1 khai trước tòa liên quan đến việc bị cáo M dùng loa tay kích động người dân.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xem xét lại việc không xúi giục, kích động người khác phạm tội của bị cáo Trần Thị M và Trần Văn H1:

Đối với bị cáo Trần Thị M: giai đoạn điều tra, ngay những lời khai ban đầu và nhiều lời khai tại nhiều thời điểm bị cáo Trần Thị M đã khai nhận hành vi của mình, cụ thể: (1) có hành vi cầm loa tay hú (theo quy ước của làng mục đích gọi thêm nhân dân - bút lục (BL) 185, BL 186, BL 193); (2) bị cáo thừa nhận clip (lưu trong hồ sơ vụ án) bị cáo được xem là hình ảnh thực tế hiện trường; bị cáo cầm loa, bật còi ử nói bức xúc trước đám đông; xác định tàu cuốc "do dân bắt giữ" và đưa

về neo đậu tại bờ kè sông Hồng ở Đ và việc bị cáo hô hào nhân dân đến đánh chìm tàu cuốc là để bảo vệ làng, bờ kè, bản thân bị cáo nhìn thấy nhiều người đổ nước, dùng dây buộc kéo tàu (BL 190, 191); (3) tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo khai nhận mặc dù được chính quyền, cơ quan chức năng phân tích, thuyết phục nhưng do bức xúc, bị cáo vẫn tiếp tục hành vi dùng loa tay để nói lời mà theo bị cáo “đã hiểu và khẳng định là kích động đến người dân để làm chìm tàu cuốc” (BL 1173, 1174). Lời khai nhận trên của bị cáo được chứng minh bằng lời khai của bị cáo khác: (1) lời khai bị cáo Trần Văn H1 (BL 223, 235, 237, 241) xác định thấy bà M cầm loa tay màu đỏ đứng trước đám đông người dân nói và bị cáo bị kích động bởi những lời bà M nên bị cáo đã thực hiện hành vi mức nước đổ vào tàu; mặc dù công an và chức năng ngăn cản nhưng người dân không chấp hành; biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 13/6/2016 (BL 1175); (2) lời khai của người làm chứng là anh Trần Văn T (BL 564-565), anh Đặng Văn T (BL 572), anh Đào Duy A (BL 577), anh Trần Đình H (BL 580).

Đối với bị cáo Trần Văn H1: (1) quá trình điều tra ban đầu và tại nhiều thời điểm đều thừa nhận hành vi do bị cáo M kích động nên đã dùng xô mức nước đổ vào một bên mạn tàu và trực tiếp hô hào hướng dẫn người dân xuống tàu đổ nước (BL 206, 222, 223, 235); (2) lời khai này phù hợp lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng hoặc những người đại diện cơ quan chức năng làm nhiệm vụ mà cơ quan điều tra đã lấy lời khai như của anh Phạm Nguyễn H (BL 552, 556), của anh Phạm Quốc T (BL 561); (3) tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo cũng thừa nhận đã chứng kiến bị cáo M dùng loa tay và bị cáo đã bị kích động thực hiện hành vi phạm tội của mình.

[2.2] Đối với kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án của bị cáo Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 và bị cáo Trần Thị H2 (bị cáo H2 còn đề nghị giảm nhẹ hình phạt), thấy rằng: tại phiên tòa sơ, phúc thẩm các bị cáo đều thừa nhận hành vi dùng xô mức nước đổ vào một bên tàu nhưng đều không thừa nhận là do bị kích động mà vì bức xúc trước việc các tàu hút cát làm sạt lở đất, ảnh hưởng đến cuộc sống người dân; hành vi phạm tội của ba bị cáo trên được chứng minh bởi bản tự khai, bản tường trình, biên bản lấy lời khai của bị cáo Trần Thị Thu H3 (từ BL 330 đến 342) khai là người theo hình ảnh clip (bị cáo xác định là thực tế vụ việc) bị cáo mặc áo đỏ cộc tay, không cổ, mặc quần dài màu đen sử dụng xô là thùng sơn nhỏ mức nước, sau nghỉ 5 phút rồi lại mức nhằm làm tàu chìm; bị cáo Đặng Thị V (từ BL 313 đến 319) xác định tham gia đổ nước vào tàu nhằm mục đích đánh chìm tàu, mặc dù lực lượng chức năng ra ngăn cản nhưng vẫn đổ nước, xác định clip là thực tế vụ việc (nhận ra bị cáo H1 mặc áo sáng màu, anh Dậu mặc áo phong xám kéo dây chấu); lời khai của bị cáo Trần Thị H2 (BL từ 262 đến 264) thừa nhận đổ 03 xô nước sau đó do thùng gây quai nên bị cáo không đổ mà lên bờ về nhà. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai nhận của bị cáo Trần Văn H1 (BL 237 đến 241) xác định sau khi xem clip, bị cáo trực tiếp nhìn thấy chính xác Nguyễn Thị T1, Trần Thị H2 và Đặng Thị V có mức nước đổ vào khoang tàu.

Ba bị cáo còn đề nghị xem xét lại về trách nhiệm bồi thường thiệt hại vì cho rằng chỉ 07 bị cáo trong vụ án không thể làm chìm tàu được mà còn nhiều người

khác tham gia, mặt khác người bị hại không đưa ra được thiệt hại của mình, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: (1) vụ án có nguyên nhân xuất phát từ việc khai thác cát hoặc thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp trong việc duy tu, nạo vét luồng lạch sông có ảnh hưởng, tạo nguy cơ sạt lở đê, kè và ảnh hưởng đến đời sống người dân Đ, C dẫn đến bức xúc của người dân nhưng chưa được chính quyền, cơ quan chức năng giải quyết triệt để hoặc công bố thông tin kịp thời; sự việc ngày 16/4/2016 khi kiểm tra và lai dắt tàu cuốc PT-1235 vào bờ, người dân chờ đợi chính quyền và doanh nghiệp gặp và đối thoại vào chiều ngày 17/4/2016 nhưng chưa được đáp ứng dẫn đến bức xúc và manh động của người dân; (2) về hiện trường đây là vụ án có hiện trường trực tiếp (trực tiếp nhiều người chứng kiến việc người dân làm chìm tàu) và thông qua các đoạn quay clip nhưng do có đông người tham gia (khoảng từ 500 - 700 người), phạm vi hiện trường rộng, góc quay không chuyên nghiệp nên khó phân định, hạn chế về hình ảnh và âm thanh; (3) về hành vi phạm tội của các bị cáo: người dân, các bị cáo khi gặp vấn đề ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân thì có quyền (khieu nại, tố cáo, quyền đưa ra ý kiến phản ánh để pháp luật, chính quyền, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết); các bị cáo không có thẩm quyền và không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, cho phép chuẩn bị công cụ như loa và thùng nước, dây chèo rồi tụ tập đông người, từ đó có các hành vi làm chìm tàu; trong vụ án này, bị cáo Trần Thị M đã tự ý dùng loa tay phát ngôn lời bức xúc khi có đông người tụ tập, mặt khác tài liệu hồ sơ được kiểm tra tại phiên tòa sơ và phúc thẩm, hình ảnh clip xác định bị cáo có mặt tại hiện trường trước khi tàu chìm; lời khai của chính bị cáo M cũng xác định bị cáo có bật còi hú là quy ước để tụ tập thêm người dân; (4) bị cáo H1 cũng thừa nhận hành vi của mình; tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo chỉ thừa nhận một phần hành vi phạm tội nhưng không đưa ra được căn cứ phản bác lời nhận tội trước đó; các bị cáo khác trong vụ án a đua đám đông cùng nhau thực hiện việc đổ nước vào một bên khoang tàu nhằm mục đích làm chìm tàu là đồng phạm như các bị cáo thừa nhận tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa cũng như hình ảnh clip, lời khai của người bị hại, người làm chứng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đối với quan điểm của các luật sư N và luật sư H: (1) như đã phân tích: bị cáo M tại nhiều thời điểm giai đoạn điều tra bị cáo thừa nhận hành vi việc cầm loa tay phát ngôn, bị cáo nhận thức được việc làm của mình kích động đám đông; bị cáo nhận bật còi hú với mục đích tụ tập thêm người, đây là hành vi kích động lôi kéo người khác; bị cáo H1 tại nhiều lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm đều xác nhận bị cáo M cầm loa và bị cáo bị kích động nên thực hiện hành vi phạm tội; phù hợp với nhiều lời khai của những người khác chứng kiến vụ việc; (2) hình ảnh clip USB đã được giám định và đưa vào hồ sơ là nguồn chứng cứ hợp pháp; (3) một số người làm chứng đều xác định cơ quan chức năng, công an ra hiện trường để tuyên truyền vận động ngăn cản người dân (chứng minh bằng việc một số người như ông Đậu, ông Ngời đã dừng, không thực hiện hành vi phạm tội); mặt khác bị cáo M, bị cáo H1 đều có lời khai thừa nhận được chính quyền can ngăn nhưng không chấp hành vì bức xúc; (4) đối chất là một trong các hoạt động tố tụng được cơ quan điều

tra áp dụng khi thấy cần thiết; (5) việc tranh tụng đã được thực hiện đầy đủ tại phiên tòa sơ và phúc thẩm, các vấn đề đều được đưa ra, khi tài liệu hồ sơ cần công bố, Hội đồng xét xử đều thực hiện công khai tại phiên tòa; (6) việc bà M xin giảm nhẹ hình phạt là quyền của bị cáo kháng cáo, phải xem xét; (7) tài liệu chứng minh bệnh tình của bị cáo M mà Luật sư xuất trình (gồm 01 bản chụp của bệnh viện Bạch Mai - không có lời dịch tiếng Việt, 01 đơn chính của Bệnh viện Bạch Mai, 01 phiếu tổng hợp chi phí chữa bệnh) đều là bản photo, không có chứng thực, không có chữ ký và dấu của người và cơ quan có thẩm quyền nên không có căn cứ xem xét, chấp nhận; (8) lời khai của bị cáo H1 đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình; đối với lời khai của một số người làm chứng (trong đó có NLQ8 và ông Đào Công Thọ), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khai không nhớ, không biết hoặc cùng tham gia việc làm chìm tàu được xem xét trong tổng thể phù hợp lời khai của những người tham gia tố tụng khác, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án; (9) biên bản phiên tòa sơ thẩm là nguồn chứng cứ hợp pháp được phép trích dẫn; (10) nguyên nhân của vụ án đã được cấp sơ thẩm và phúc thẩm đề cập.

Đối với quan điểm của Luật sư Bùi Văn K: (1) ý kiến đồng tình quan điểm với Luật sư Trần Thu N, Luật sư Nguyễn Thị H đã được nhận định ở trên; (2) đối với tài liệu là BL 854 lập ngày 16/4/2016 là Biên bản ban đầu, việc kiểm tra hành chính doanh nghiệp thiếu thủ tục là sai phạm hành chính, mặt khác tại Biên bản này còn có yêu cầu “chủ tàu mang đầy đủ giấy tờ đến làm việc vào ngày 17/4/2016...”; (3); đối với lời khai của một số công an viên mà Luật sư cho rằng có mâu thuẫn, thấy rằng lời khai ban đầu đảm bảo tính chính xác cao, hơn nữa việc xét xử còn căn cứ vào việc đánh giá tổng thể các lời khai, xem xét toàn diện tài liệu, hồ sơ, chứng cứ vụ án; (4) về nguyên nhân của vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đề cập; (5) đối với tài liệu, chứng cứ Luật sư cung cấp tại thời điểm xét xử phúc thẩm vụ án (nộp Tòa án ngày 20/9/2017) thấy rằng: đối với tài liệu là ảnh chụp sạt lở đê và 01 đĩa hình và đĩa tiếng, tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư có nghĩa vụ chứng minh nguồn chứng cứ nhưng không chứng minh được về quá trình thu thập, bản ảnh không có người làm chứng hoặc xác nhận, đĩa chưa được kiểm chứng hoặc giám định nên không đảm bảo tính pháp lý của chứng cứ, không có căn cứ xem xét, chấp nhận.

Từ những phân tích ở trên và tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ có đủ căn cứ khẳng định các bị cáo Trần Thị M, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 phạm tội “cố ý làm hư hỏng tài sản” theo điểm b khoản 2 Điều 143 Bộ luật hình sự như án sơ thẩm xác định là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét một phần nguyên nhân xảy ra vụ án; xem xét tính chất, mức độ tội phạm; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; vai trò của từng bị cáo; xử phạt bị cáo Trần Thị M (vai trò đầu vụ) mức án trên khởi điểm khung hình phạt là 27 tháng tù, bị cáo Trần Văn H1 vai trò tiếp theo mức án khởi điểm khung là 24 tháng, các bị cáo Trần Thị H2, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 đều mức án 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 tháng là phù hợp, tương xứng tính chất mức độ của vụ án và người phạm tội. Vì vậy không có căn cứ xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo Trần Thị M, Trần Văn H1, Trần Thị H2 như kháng cáo của các bị cáo.

Như vậy, xem xét đầy đủ nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của vụ án; nhân thân người phạm tội, thấy rằng: vụ án xảy ra có nguyên nhân từ việc giải quyết, công bố thông tin của cơ quan có thẩm quyền chưa kịp thời để người dân bức xúc dẫn đến một số người dân có hành vi manh động, tụ tập đông người, sau đó có hành vi vi phạm pháp luật, cùng nhau làm chìm tàu là tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ; hành vi đó ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp và tại thời điểm đã gây ra sự kiện làm mất trật tự trị an trên địa bàn nông thôn; nhưng đến thời điểm hiện nay tình hình lắng xuống; đối với các bị cáo trước khi phạm tội đều là những người dân lương thiện, bị cáo M và bị cáo H1 đã có thời gian bị giam giữ, trả giá cho hành vi phạm tội của mình.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo H2, V, H3 thừa nhận hành vi của mình; các bị cáo M, H1 thành khẩn có mức độ nhưng xét chung thái độ của các bị cáo tại nhiều thời điểm ở giai đoạn điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo đều nhận thức tội trạng vì vậy các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo”; sau khi phạm tội các bị cáo đều có ý thức khắc phục, bồi thường thiệt hại theo phần; tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Nguyên đơn dân sự tiếp tục đề nghị giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo; bị cáo M, H1 đều có gia đình chấp hành tốt pháp luật: bị cáo M có chồng là bệnh binh, gia đình có nhiều người tham gia kháng chiến được tặng Huân, Huy chương; bị cáo H1 đầu thú, có đơn xác nhận hoàn cảnh khó khăn, học văn thập (4/10), là con liệt sỹ (bố đẻ tham gia kháng chiến được tặng thưởng 01 Huân chương kháng chiến hạng ba và 01 Huy chương kháng chiến hạng nhì), con trai bị cáo tham gia quân ngũ; ngoài ra còn xem xét hậu quả của vụ án có đông người tham gia (hành vi của các bị cáo chỉ là một phần dẫn đến hậu quả thiệt hại tài sản, còn một số đối tượng khác tham gia bị xử lý hành chính hoặc đang được tiếp tục làm rõ). Xét thấy các bị cáo M, H1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, nơi cư trú rõ ràng nên cấp phúc thẩm xem xét cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương cũng đủ phòng ngừa, đảm bảo chính sách khoan hồng để các bị cáo cải tạo trở thành người có ích cho xã hội.

Đối với các bị cáo Trần Thị H2, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 phạm tội có mức độ; cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ ấn định mức án khởi điểm khung hình phạt và cho hưởng án treo; tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo Trần Thị H2 xuất trình thêm một số tài liệu có thân nhân là ông Trần Doãn Vượng là liệt sỹ được tặng thưởng 01 Huân chương kháng chiến hạng 3 và ông Trần Xuân Bùng được chứng nhận tặng Huân chương kháng chiến hạng 3; có chồng tham gia kháng chiến là bệnh binh (đã được cấp sơ thẩm xem xét), gia đình được tặng Bằng vàng danh dự (cho những người tham gia kháng chiến) những tình tiết này cấp phúc thẩm có xem xét theo khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự; tuy nhiên xét mức hình phạt cấp sơ thẩm ấn định đối với ba bị cáo là phù hợp, tương xứng tính chất tội phạm nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo Trần Thị H2.

[3] Đối với trách nhiệm dân sự tại giai đoạn sơ thẩm, các bị cáo M, H1, H2, H3, V và các bị cáo khác đều tự nguyện thực hiện việc bồi thường (thể hiện tại các lời khai tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm) các bị cáo đều nhất trí với nội dung bồi thường cho người bị hại, người bị hại cũng nhất trí yêu cầu bồi thường nên cấp sơ thẩm đã ấn định việc bồi thường đối với các bị cáo có hành vi phạm tội

được điều tra làm rõ; tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo H2, V, H3 thay đổi quan điểm không nhất trí việc bồi thường, tuy nhiên không đưa ra căn cứ thay đổi về việc đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường trước đó. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ quy định pháp luật chấp nhận sự thỏa thuận giữa hai bên về việc bồi thường là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Phần xử lý vật chứng của bản án hình sự sơ thẩm số 30/2017/HSST ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện L chuyển 05 đĩa DVD và 03 USB vào làm chứng cứ lưu hồ sơ là đảm bảo việc lưu chứng cứ của vụ án. Tuy nhiên cần ghi rõ tình trạng của vật chứng và lưu bổ sung 03 đĩa DVD sao (ký hiệu mẫu A1, mẫu M1, mẫu M2 vào hồ sơ vụ án).

Án phí hình sự phúc thẩm: do được xem xét về hình phạt nên bị cáo Trần Thị M, bị cáo Trần Văn H1 không phải nộp; các bị cáo Trần Thị H2, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 phải nộp theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về tội danh, hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị T1, Trương Văn T2 không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248; điểm đ khoản 1 Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự: chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Thị M, Trần Văn H1 về hình phạt; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị H2, Trần Thị Thu H3, Đặng Thị V; sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 30/2017/HSST ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam.

Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 143; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 60 Bộ luật hình sự, xử phạt:

+ Bị cáo Trần Thị M 27 (hai mươi bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 54 tháng; thời hạn tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 27/9/2017).

+ Bị cáo Trần Văn H1 24 (hai mươi tư) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 tháng; thời hạn tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 27/9/2017).

+ Bị cáo Trần Thị H2 24 (hai mươi tư) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 tháng; thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

+ Bị cáo Đặng Thị V 24 (hai mươi tư) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 tháng; thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

+ Bị cáo Trần Thị Thu H3 24 (hai mươi tư) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 tháng; thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đề nghị về tội “cố ý làm hư hỏng tài sản”.

Áp dụng khoản 4 Điều 227 Bộ luật tố tụng hình sự: trả tự do cho bị cáo Trần Thị M và bị cáo Trần Văn H1 ngay tại phiên tòa nếu các bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Giao các bị cáo Trần Thị M, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

[2] Về dân sự: áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự; các Điều 604, 605, 606 và 608 Bộ luật dân sự năm 2005: buộc các bị cáo Trần Thị M, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Nguyễn Thị T1, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 và Trương Văn T2 phải liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản bị hư hỏng cho anh Trần Văn T3 số tiền là 95.425.000 đồng (chín mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Chia phần:

+ Bị cáo Trần Thị M phải bồi thường cho anh Trần Văn T3 số tiền 15.425.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Số tiền 13.640.000 đồng (mười ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) gia đình bị cáo đã nộp theo biên lai số 01408 ngày 05/5/2017 được đối trừ, bị cáo Trần Thị M còn phải tiếp tục bồi thường 1.785.000 đồng (một triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

+ Bị cáo Trần Văn H1 phải bồi thường cho anh Trần Văn T3 số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) gia đình bị cáo đã nộp tại cơ quan điều tra được đối trừ khi thi hành án. Bị cáo Huân đã bồi thường đủ số tiền cho anh Trần Văn T3.

+ Bị cáo Trần Thị H2 phải bồi thường cho anh Trần Văn T3 số tiền là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng). Số tiền bị cáo đã nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai số 01442 ngày 13/6/2017 được đối trừ khi thi hành án. Bị cáo Trần Thị H2 còn phải tiếp tục bồi thường cho anh Trần Văn T3 số tiền 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng).

+ Bị cáo Nguyễn Thị T1 phải bồi thường cho anh Trần Văn T3 số tiền là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng). Số tiền 13.640.000 đồng (mười ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) bị cáo đã nộp được đối trừ khi thi hành án. Bị cáo Nguyễn Thị T1 được nhận lại 640.000 đồng (sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) nhưng quản lý để đảm bảo thi hành án.

+ Bị cáo Đặng Thị V phải bồi thường cho anh Trần Văn T3 số tiền là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng). Số tiền bị cáo đã nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai số 01421 ngày 13/6/2017 được đối trừ khi thi hành án. Bị cáo Đặng Thị V còn phải tiếp tục bồi thường cho anh Trần Văn T3 số tiền 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng).

+ Bị cáo Trần Thị Thu H3 phải bồi thường cho anh Trần Văn T3 số tiền là 13.000.000 (mười ba triệu) đồng. Số tiền bị cáo đã nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai số 01423 ngày 13/6/2017 được đối trừ khi thi hành án. Bị cáo

Trần Thị Thu H3 còn phải tiếp tục bồi thường cho anh Trần Văn T3 số tiền 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng).

+ Bị cáo Trương Văn Thuỷ phải bồi thường cho anh Trần Văn T3 số tiền là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng). Số tiền bị cáo đã nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai số 01420 ngày 13/6/2017 được đối trừ khi thi hành án. Bị cáo Trương Văn Thuỷ còn phải tiếp tục bồi thường cho anh Trần Văn T3 số tiền 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Trần Văn T3 cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bị cáo Trần Thị Hoà, Trần Thị M, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 và Trương Văn T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[3] Về xử lý vật chứng: tiếp tục quản lý lưu theo hồ sơ vụ án 05 USB và 03 đĩa DVD (trong phong bì niêm phong) và lưu bổ sung 03 đĩa DVD sao (ký hiệu mẫu A1, mẫu M1, mẫu M2) vào hồ sơ vụ án.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 2 điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: các bị cáo Trần Thị M, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Trần Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); các bị cáo Trần Thị Hoà, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 và Trương Văn T2 mỗi bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 650.000 đồng (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Trần Thị M, Trần Văn H1 không phải nộp; các bị cáo Trần Thị H2, Đặng Thị V, Trần Thị Thu H3 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV TA tỉnh;
- Tòa án, VKS, Công an Huyện L;
- Chi cục THADS Huyện L;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh;
- Bị cáo, đương sự liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng